

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh						ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2021-2022)								
Trường THPT Bình Chánh						LỚP: 12A1								
STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120385	Huỳnh	Anh	19	5.00	6.20	8.20	4.00	7.50	7.00	9.50	7.30	6.30	
2	120241	Văn Thái	Bình	13	7.30	8.20	7.20	8.30	9.50	8.30	10.00	8.00	8.50	
3	120005	Kha Thị Thùy	Duyên	3	5.80	3.20	5.80	4.30	7.30	7.50	7.30	5.30	5.80	
4	120412	Bùi Phan Quý	Dương	20	6.00	5.80	7.00	7.00	10.00	7.80	9.50	6.30	7.50	
5	120243	Trần Thị Thùy	Dương	13	7.50	6.40	6.60	8.30	9.30	7.30	10.00	6.50	4.80	
6	120194	Mai Lê Hồng	Đào	11	6.50	8.00	8.00	7.30	9.80	9.50	9.80	8.00	7.00	
7	120599	Trần Nguyễn Thanh	Đạt	28	6.80	5.40	7.20	6.00	9.50	8.50	9.30	8.00	6.80	
8	120316	Đoàn Phạm Ngọc	Hân	16	7.00	7.60	6.60	3.30	9.30	8.80	9.50	8.30	6.80	
9	120295	Lê Ngọc Thúy	Hiền	15	8.30		7.00	4.30	9.00	8.00	10.00	7.50		
10	120147	Phan Minh	Hoàng	9	7.00	5.00	7.80	7.30	9.30	9.30	8.80	5.80	6.80	
11	120172	Đoàn Nhựt	Huy	10	6.80	3.80	6.40	6.30	7.50	5.30	9.80	4.80	7.80	
12	120415	Phan Nhật	Hung	20	7.30	8.60	8.20	8.00	9.80	8.80	10.00	7.50	9.50	
13	120269	Lê Tuấn	Khanh	14	7.30	6.80	8.20	4.30	8.00	8.50	10.00	6.80	8.00	
14	120558	Nguyễn Đăng	Khoa	26	4.80	8.40	6.20	6.70	7.50	8.50	9.80	7.50	6.30	
15	120608	Phan Thị Thanh	Kiều	28	8.00	8.20	7.20	5.30	9.00	8.80	9.80	7.80	4.80	
16	120030	Trần Hoàng Gia	Lạc	4	6.80	6.40	5.60	4.00	7.50	8.50	10.00	7.50	4.30	
17	120272	Phạm Thị Tuyết	Lan	14	7.80	7.00	7.80	6.30	9.50	8.80	10.00	8.00	6.50	
18	120077	Hồ Lê Bảo	Long	6	7.00	7.20	7.80	4.70	8.30	9.50	9.50	6.80	6.30	
19	120202	Nguyễn Lê Trúc	My	11	7.00	6.00	8.00	3.30	8.00	8.80	10.00	7.30	5.50	
20	120013	Lê Võ Thanh	Ngân	3	4.30	6.20	8.00	5.30	9.80	8.00	9.80	6.50	4.80	
21	120079	Phạm Nguyễn Trọng	Nghĩa	6	4.80	4.80	8.40	1.70	7.00	5.50	6.80	5.00	5.80	
22	120583	Nguyễn Thành	Nhân	27	6.80	7.20	6.00	5.30	8.00	8.00	9.50	6.00	8.50	
23	120373	Hoàng Mỹ	Nhi	18										
24	120447	Đào Huỳnh Văn	Nhi	21	6.00	5.00	6.60	3.30	8.00	8.00	8.50	6.80	5.00	
25	120324	Võ Thị Hồng	Nhung	16	5.50	5.00	4.80	2.30	8.80	7.50	9.00	6.30	3.00	
26	120112	Lê Thanh	Phong	7	7.50	9.60	6.00	8.30	9.80	8.00	10.00	7.50	6.00	
27	120590	Trần Huỳnh Hữu	Phúc	27	5.80	6.40	6.00	6.00	7.50	6.00	9.50	5.00	5.80	
28	120181	Vương Huỳnh Ngọc	Quý	10	7.50	8.40	8.60	7.00	9.80	8.30	9.80	8.30	8.50	
29	120614	Võ Ngọc Tú	Quyên	28		5.00	5.40	4.00	8.30		9.80	8.30	5.50	
30	120017	Đoàn Ngọc	Thanh	3	5.00	7.20	7.40	2.30	8.80	7.50	10.00	7.00	6.50	
31	120357	Lại Minh	Thông	17	7.30	9.60	6.80	9.70	10.00	8.30	10.00	9.00	6.30	
32	120498	Lê Thị Hồng	Thùy	23	8.30	8.80	8.20	7.30	9.80	9.00	10.00	8.80	9.00	
33	120616	Hân Ngọc Minh	Thư	28	6.00	4.40	6.00	2.70	8.30	7.80	9.50	5.00	5.50	
34	120332	Lưu Sĩ	Tính	16	7.50	7.00	8.20	3.70	9.50	8.50	10.00	8.80	7.50	
35	120453	Lê Ngọc Quế	Trần	21	6.50	5.40	5.60	3.30	5.50	6.50	9.50	6.50	4.50	
36	120502	Trần Trang Tuyết	Trinh	23	6.80	7.00	6.80	2.70	9.00	7.50	9.80	7.80	7.50	
37	120596	Nguyễn Thị Thu	Trúc	27	8.00	8.20	6.40	6.70	9.50	8.00	10.00	7.50	7.80	
38	120455	Lê Minh	Trung	21	5.80	3.00	5.80	6.70	4.50	8.80	9.80	4.80	6.80	
39	120120	Nguyễn Văn	Tùng	7	7.00	8.40	8.00	5.30	9.00	7.50	10.00	7.80	9.50	
40	120167	Nguyễn Quốc	Vinh	9	6.00	6.20	6.20	3.30	8.00	7.00	9.00	7.00	7.00	
41	120215	Lê Ngọc Lan	Vy	11	7.00	8.60	8.20	6.70	9.50	7.80	9.50	7.80	6.80	
42	120571	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	26	7.50	8.60	8.00	5.30	9.50	7.30	9.30	9.50	7.30	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh							ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2021-2022)							
Trường THPT Bình Chánh							LỚP: 12A2							
STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120313	Đỗ Ngọc Thúy	An	16	6.50	6.40	7.60	5.30	7.80	7.50	9.80	7.50	6.50	
2	120121	Nguyễn Thị Vân	Anh	8	6.30	7.40	5.60	7.70	8.80	8.50	9.50	6.80	5.30	
3	120099	Nguyễn Văn Quốc	Chánh	7	6.00	6.60	7.00	6.00	9.30	8.00	9.30	7.30	9.00	
4	120507	Nguyễn Thùy	Dương	24	5.00	5.00	6.00	3.30	6.00	8.50	10.00	5.50	6.50	
5	120508	Sử Võ Thành	Đạt	24	4.50	5.40	4.60	2.70	4.00	4.80	9.00	5.00	4.00	
6	120292	Nguyễn Ngọc Bảo	Đăng	15	8.00	7.20	6.20	3.70	7.80	7.80	8.80	6.00	7.50	
7	120509	Trần Minh	Đăng	24	6.50	4.80	5.00	5.00	8.50	7.50	9.00	5.80	5.50	
8	120535	Võ Tô Ngọc	Hân	25	7.00	8.20	7.80	8.30	9.80	8.50	10.00	9.50	9.50	
9	120393	Nguyễn Trung	Hiếu	19	5.30	5.00	3.40	4.70	8.30	7.80	9.00	6.30	8.30	
10	120246	Nguyễn Huy	Hoàng	13	6.30	5.80	5.00	8.00	8.80	7.50	9.50	6.30	5.80	
11	120367	Đỗ Tiến	Hùng	18	4.80	4.60	7.80	4.30	9.50	8.80	10.00	8.00	9.00	
12	120438	Huỳnh Nhật	Huy	21	5.50	3.80	6.00	2.70	6.00	7.50	9.00	6.00	6.50	
13	120007	Phạm Gia	Hung	3	7.00	6.20	4.60	3.30	7.80	8.00	8.80	5.50	3.50	
14	120513	Nguyễn Lê Thiên	Kim	24	6.50	7.00	7.80	5.30	6.80	8.30	9.30	6.50	6.80	
15	120152	Đặng Thế	Linh	9	5.50	5.00	5.00	9.00	6.80	7.80	8.80	6.50	6.50	
16	120229	Nguyễn Bảo	Ngân	12	8.00	7.20	7.40	5.00	7.50	7.50	9.80	6.80	4.30	
17	120322	Nguyễn Kim Bảo	Ngọc	16	6.00	6.00	3.00	4.30	6.80	8.50	4.80	6.50	5.00	
18	120203	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	11	6.80	8.40	8.60	6.00	9.50	8.50	10.00	8.30	6.50	
19	120081	Nguyễn Thiện	Nhân	6	7.80	7.20	7.80	5.00	7.50	8.00	9.00	8.30	4.80	
20	120060	Bùi Thị Yến	Nhi	5	6.80	6.80	6.00	4.00	7.30	7.50	10.00	7.00	6.80	
21	120160	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	9	5.30	4.40	5.40	5.00	8.00	5.80	7.50	6.80	4.80	
22	120495	Ngô Thanh	Phong	23	6.00	8.00	5.20	4.00	9.80	9.00	9.30	6.30	6.50	
23	120258	Trang Mỹ	Phụng	13	5.30	3.60	5.60	4.00	7.80	6.80	8.80	7.00	4.80	
24	120591	Trương Minh	Quan	27	5.80	6.60	8.40	4.70	8.00	7.50	9.00	6.30	5.80	
25	120325	Lê Trần Kiến	Quốc	16	6.50	8.40	8.00	3.30	7.50	8.00	10.00	6.50	4.30	
26	120259	Nguyễn Thanh	Sang	13	7.50	6.60	7.40	5.00	8.30	8.30	10.00	8.30	7.00	
27	120039	Trần Quốc	Thái	4	7.30	7.60	7.00	4.30	9.80	8.30	10.00	7.50	4.80	
28	120041	Nguyễn Ngọc Kim	Thảo	4	7.50	8.20	8.40	4.30	10.00	7.50	10.00	7.50	6.50	
29	120377	Huỳnh Quốc	Thắng	18										
30	120451	Ngô Nguyễn Xuân	Thịnh	21	5.30	6.40	6.20	5.00	5.50	7.50	9.00	7.80	6.30	
31	120328	Hoàng Xuân	Thông	16	5.00	2.60	2.20	1.30	4.00	7.00	3.80	4.80	5.00	
32	120262	Nguyễn Thị Minh	Thư	13	5.50	6.00	2.80	7.70	5.00	4.00	9.00	4.50	3.30	
33	120306	Nguyễn Cẩm	Tiên	15	7.30	8.40	6.60	5.70	9.50	8.00	10.00	8.00	7.80	
34	120452	Nguyễn Bảo	Toàn	21	5.30	8.60	6.20	4.70	9.50	8.50	9.80	7.30	5.00	
35	120333	Trần Nguyễn Phương	Trang	16	6.00	5.40	6.00	3.00	7.50	8.30	9.50	6.50	5.50	
36	120164	Lê Thị Ngọc	Trâm	9	7.30	7.80	6.80	9.70	9.50	7.00	10.00	6.80	9.30	
37	120186	Trương Thị Ngọc	Trinh	10	8.30	8.80	8.60	8.00	10.00	9.30	10.00	8.80	9.00	
38	120454	Võ Hoàng Đức	Trọng	21	6.00	5.80	4.80	2.00	6.80	8.30	8.80	6.80	5.00	
39	120214	Nguyễn Quốc	Trung	11	7.00	7.00	8.60	8.00	9.30	6.80	10.00	8.00	9.50	
40	120190	Lê Phương	Tùng	10	7.00	6.00	6.20	3.70	8.50	7.80	9.50	6.00	6.80	
41	120066	Phạm Thành	Vinh	5	6.50	8.00	6.60	7.00	9.30	8.80	9.80	7.30	7.00	
42	120068	Nguyễn Cao Mỹ	Vy	5	7.30	8.00	6.80	3.00	9.80	8.00	9.80	7.00	6.50	
43	120480	Phan Ngọc Như	Ý	22	6.80	9.40	8.20	8.70	9.50	9.50	10.00	8.50	9.00	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh							ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2021-2022)							
Trường THPT Bình Chánh							LỚP: 12A3							
STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120528	Nguyễn Hoàng	Anh	25	6.80	8.40	9.00	9.70	9.80	8.80	10.00	9.50	8.30	
2	120098	Nguyễn Thùy Vân	Anh	7	7.30	7.80	8.40	8.00	9.30	9.00	10.00	8.80	8.80	
3	120363	Trần Bảo	Ân	18	6.80	4.60	6.20	9.00	7.30	8.30	9.50	7.80	5.80	
4	120242	Lê Khắc	Chiến	13	7.00	7.00	7.80	8.30	9.30	8.50	8.80	8.00	7.80	
5	120171	Nguyễn Trần Thụy	Du	10	8.00	8.80	9.00	9.00	9.50	9.30	10.00	9.50	10.00	
6	120388	Trần Thụy Ngọc	Dung	19	5.30	8.40	7.60	8.30	7.80	6.80	9.80	6.80	6.80	
7	120265	Nguyễn Bảo	Duy	14	7.00	9.40	7.20	9.70	10.00	9.50	10.00	8.00	8.00	
8	120578	Nguyễn Ngọc	Hà	27	8.00	9.00	8.40	7.70	8.50	8.80	10.00	8.00	7.00	
9	120579	Lương Ngọc	Hân	27	8.00	9.80	9.20	8.70	9.50	8.80	9.80	8.80	8.00	
10	120394	Nguyễn Đình	Hoàng	19	7.80	9.80	7.60	9.70	10.00	9.30	10.00	9.80	8.50	
11	120318	Cao Công	Huy	16	7.80	8.20	8.40	8.00	9.50	8.00	10.00	9.30	9.30	
12	120268	Hồ Phú	Hưng	14	8.30	9.60	7.60	8.70	9.50	8.80	9.80	8.00	8.30	
13	120224	Lê Huỳnh	Hương	12	6.30	4.00	5.40	3.00	5.80	7.80	9.50	6.00	7.30	
14	120486	Đình Hoàng Minh	Khang	23	7.30	8.80	7.80	9.30	10.00	8.30	10.00	8.50	8.30	
15	120396	Nguyễn Hoàng Minh	Khôi	19	5.30	7.20	7.60	4.70	7.80	6.30	10.00	7.80	6.30	
16	120150	Phạm Gia	Linh	9	7.30	7.20	7.00	7.30	9.80	9.00	10.00	6.30	7.00	
17	120320	Lương Thế	Long	16	7.50	8.40	7.80	6.70	8.50	8.30	9.50	7.00	7.00	
18	120582	Lưu Ngọc	Mai	27	8.00	8.60	9.40	8.30	9.80	9.30	10.00	8.00	8.50	
19	120108	Vũ Lê Anh	Minh	7	6.50	7.40	9.20	3.30	8.50	8.80	10.00	8.50	8.00	
20	120251	Vô Linh	Nam	13	7.80	9.60	9.20	10.00	9.50	9.30	10.00	9.80	7.50	
21	120561	Nguyễn Bùi Thanh	Ngân	26	8.00	8.40	9.60	7.70	8.80	8.30	9.80	9.50	7.50	
22	120321	Trang Thanh	Ngân	16	7.80	4.60	6.40	3.00	9.30	8.80	10.00	6.00	7.30	
23	120418	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	20	7.00	8.80	9.40	8.30	9.50	9.50	10.00	9.80	7.50	
24	120465	Nguyễn Ngọc Bảo	Nhi	22	7.50	8.40	9.00	8.30	9.80	9.30	10.00	9.30	8.50	
25	120323	Nguyễn Thị Thanh	Nhi	16	8.30	7.80	8.60	8.30	10.00	9.80	10.00	8.00	8.30	
26	120466	Lê Hoàng	Như	22	7.80	8.00	9.20	7.00	9.50	8.80	10.00	8.30	8.50	
27	120233	Lê Thị Kim	Oanh	12	7.00	8.80	8.40	9.70	9.80	8.50	10.00	8.00	8.30	
28	120545	Nguyễn Duy	Quang	25	5.80	7.60	8.00	6.30	8.00	8.50	10.00	7.00	5.30	
29	120326	Tôn Nữ Thủy	Quỳnh	16	7.50	7.60	7.40	6.30	7.80	9.00	7.00	8.00	6.80	
30	120568	Đặng Minh	Sang	26	7.30	8.20	7.80	7.00	9.00	9.30	10.00	8.00	8.30	
31	120355	Trương Minh	Tâm	17	6.00	7.20	8.20	5.30	7.30	7.00	9.50	6.30	6.80	
32	120303	Lê Võ Thanh	Thảo	15	8.00	9.20	8.00	8.00	9.80	8.30	10.00	9.00	8.30	
33	120085	Đồng Thị Hồng	Thắm	6	8.30	9.40	8.80	9.30	10.00	7.50	10.00	8.30	8.50	
34	120449	Đoàn Thị Mai	Thi	21	8.30	8.60	9.40	7.70	9.00	8.80	10.00	9.50	9.50	
35	120281	Nguyễn Ngọc Hồng	Thụy	14	8.30	8.40	9.40	8.30	9.50	8.30	10.00	8.30	7.80	
36	120118	Ngô Thị Anh	Thư	7	7.00	7.80	9.20	8.30	9.80	9.30	10.00	9.00	8.00	
37	120427	Nguyễn Đoàn Minh	Thư	20	8.00	9.60	9.20	9.00	9.50	8.80	9.50	10.00	9.80	
38	120088	Lại Minh	Tiến	6	8.00	7.80	8.40	7.70	9.00	8.80	9.50	8.50	7.80	
39	120090	Trần Huỳnh Thái	Toàn	6	7.50	8.60	9.20	7.00	9.80	9.30	10.00	9.30	8.80	
40	120334	Huỳnh Ngọc	Trâm	16	6.50	5.60	7.00	4.00	7.00	7.50	9.50	6.50	5.50	
41	120308	Nguyễn Quách Ngọc	Trâm	15	8.00	9.20	9.20	7.70	9.80	8.80	10.00	8.50	7.00	
42	120119	Hứa Thị Ngọc	Trân	7	7.00	7.80	8.20	8.30	9.30	9.30	10.00	8.30	6.80	
43	120335	Nguyễn Bảo Thụy	Vi	16	8.30	9.00	9.00	9.00	10.00	9.00	10.00	9.30	9.80	
44	120239	Nguyễn Quốc	Việt	12	7.30	8.20	8.40	7.70	9.50	7.00	10.00	7.30	5.80	
45	120048	Đào Nguyễn Tường	Vy	4	8.50	8.60	8.60	9.00	9.50	9.80	10.00	9.80	8.50	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh						ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2021-2022)								
Trường THPT Bình Chánh						LỚP: 12A4								
STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120025	Võ Thị Hồng	Ánh	4	7.00	6.00	8.20	5.30	9.30	9.30	9.80	8.00	7.50	
2	120364	Võ Quốc	Bửu	18	8.30	8.80	9.20	9.30	10.00	8.30	10.00	8.80	7.30	
3	120122	Trương Thanh	Duy	8	8.80	9.20	8.40	8.00	9.50	9.30	10.00	9.00	7.80	
4	120389	Nguyễn Trường	Duy	19	8.00	9.00	9.20	6.00	10.00	9.00	10.00	9.30	6.50	
5	120551	Nguyễn Minh	Đức	26	8.00	3.60	6.00	6.70	6.50	8.80	10.00	8.30	9.50	
6	120197	Huỳnh Gia	Hân	11	8.00	9.80	9.00	5.70	10.00	9.30	10.00	8.30	8.30	
7	120511	Phạm Đỗ Minh	Huân	24	7.50	9.00	9.00	6.70	9.50	8.80	10.00	9.50	7.80	
8	120555	Đoàn Hoàng	Huy	26	7.30	6.60	8.80	7.30	9.50	8.50	10.00	9.50	5.80	
9	120556	Nguyễn Võ Xuân	Huỳnh	26	8.80	7.60	9.20	6.70	9.80	9.00	10.00	8.80	9.30	
10	120539	Phạm Thị Diễm	Hương	25	5.80	7.60	8.00	7.00	9.30	8.80	10.00	8.50	6.30	
11	120173	Nguyễn Thị Thanh	Hương	10	7.00	7.00	7.60	4.30	8.00	8.50	10.00	7.00	8.30	
12	120485	Nguyễn Duy	Khang	23	8.50	8.60	9.20	8.30	10.00	9.30	10.00	9.00	8.50	
13	120201	Võ Nguyễn Minh	Kiệt	11	8.00	9.00	8.00	8.30	10.00	8.80	10.00	9.30	7.00	
14	120149	Nguyễn Hoàng	Lâm	9	7.00	6.80	8.40	8.30	9.30	8.50	10.00	8.00	6.80	
15	120107	Trần Huệ	Mẫn	7	8.00	6.80	6.60	4.70	8.30	8.80	10.00	8.00	7.30	
16	120492	Lưu Thị Bảo	Ngọc	23	6.80	6.80	8.40	1.70	8.80	8.50	9.00	7.50	6.80	
17	120464	Nguyễn Thị Ái	Nhi	22	6.80	8.20	8.80	6.70	10.00	8.50	10.00	8.00	7.00	
18	120061	Đặng Thị Minh	Như	5	8.80	7.60	9.20	8.30	10.00	8.80	10.00	9.00	8.80	
19		Đoàn Trung	Phong											
20	120208	Nguyễn Anh	Quốc	11	7.50	7.00	7.60	5.30	9.50	8.50	10.00	7.50	5.80	
21	120161	Đoàn Trần Ngọc	Quyên	9	6.30	6.40	8.60	6.30	9.80	6.50	10.00	7.80	6.80	
22	120567	Huỳnh Ngọc Phương	Quyên	26	8.00	8.00	6.80	4.70	9.80	9.00	10.00	8.00	8.00	
23	120038	Hồ Kim	Sen	4	7.50	8.20	8.80	8.00	10.00	8.50	10.00	9.00	7.30	
24	120162	Nguyễn Hoài Phương	Thảo	9	7.50	9.20	8.80	9.00	10.00	8.80	9.50	8.80	7.80	
25	120547	Ngô Thị Hồng	Thắm	25	8.50	9.40	8.80	9.00	10.00	9.80	10.00	10.00	9.00	
26	120450	Nguyễn Minh	Thiện	21	7.80	8.60	9.20	9.00	10.00	8.80	10.00	9.00	6.50	
27	120062	Tô Thị Anh	Thư	5	8.30	7.40	8.80	5.00	9.80	8.00	9.80	8.50	7.30	
28	120380	Trần Mỹ	Tiên	18	8.50	9.00	8.40	9.30	10.00	8.80	10.00	8.50	6.30	
29	120593	Trần Ngọc	Toại	27	6.00	7.80	9.00	5.00	8.00	9.00	10.00	6.80	6.50	
30	120523	Trần Thị Thanh	Trà	24	9.00	9.40	8.60	8.00	9.80	9.50	10.00	8.80	8.80	
31	120185	Huỳnh Lê Ngọc	Trâm	10	7.00	8.80	8.00	4.70	7.80	9.30	10.00	7.30	8.00	
32	120525	Phạm Ngọc	Trâm	24	9.30	8.20	8.40	6.30	10.00	9.00	10.00	9.30	8.50	
33	120237	Trần Mỹ	Trân	12	7.00	8.00	7.80	5.30	9.50	9.00	10.00	7.30	7.30	
34	120384	Nguyễn Minh	Triết	18	7.50	7.40	8.00	8.30	9.00	8.80	10.00	8.50	7.50	
35	120285	Ngô Thanh	Trúc	14	8.00	8.80	8.80	7.00	9.50	8.50	10.00	9.80	8.00	
36	120023	Võ Minh	Trường	3	5.80	6.60	7.00	5.00	9.00	7.30	9.80	7.50	6.30	
37	120476	Huỳnh Thảo	Uyên	22	8.30	9.40	9.00	6.30	9.80	9.30	10.00	9.50	8.30	
38	120311	Lê Thị Thùy	Vân	15	7.80	8.20	8.40	6.70	9.00	8.50	10.00	7.50	9.50	
39	120478	Võ Ngọc Tường	Vi	22	8.30	9.40	9.00	8.70	10.00	8.50	10.00	9.30	8.50	
40	120360	Phạm Thảo	Vy	17	8.50	8.80	8.40	9.30	9.30	9.00	9.80	8.30	9.30	
41	120408	Hồ Thị Tường	Vy	19	7.80	8.40	8.20	7.00	10.00	7.80	10.00	7.80	7.50	
42	120619	Phan Ngọc Bảo	Yến	28	8.80	8.40	8.80	7.70	9.80	9.30	10.00	9.30	6.80	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120337	Bùi Thị Khương	An	17	7.30	9.00	8.80	8.00	9.80	9.50	9.50	8.80	8.00	
2	120409	Đoàn Mai	Anh	20	8.80	9.40	9.40	9.00	10.00	8.50	10.00	8.50	8.80	
3	120597	Ngô Thị Ngọc	Ánh	28	8.80	7.60	7.80	7.00	9.00	9.30	10.00	8.80	9.30	
4	120411	Phạm Hoàng Mỹ	Duyên	20	8.00	9.60	9.00	9.30	10.00	9.80	10.00	8.80	9.50	
5	120577	Đoàn Minh	Đức	27	7.00	8.00	8.00	9.70	9.50	8.30	10.00	7.80	7.30	
6	120391	Phạm Lê Gia	Hân	19	8.50	9.20	9.40	9.70	10.00	8.80	10.00	9.80	9.50	
7	120554	Lê Gia	Huy	26	8.80	10.00	8.60	7.00	9.80	9.00	10.00	9.30	9.50	
8	120538	Nguyễn Hoàng	Huy	25	5.00	5.40	4.20	5.00	7.80	6.30	8.50	8.30	5.80	
9	120602	Nguyễn Thị Diễm	Hương	28	7.50	8.20	8.40	7.00	9.50	8.50	10.00	9.50	9.00	
10	120557	Đinh Công	Khải	26	7.80	8.60	8.40	8.70	9.00	8.30	10.00	8.50	8.80	
11	120490	Nguyễn Ngọc	Loan	23	8.00	9.00	7.60	6.00	8.80	9.50	10.00	9.00	9.30	
12	120105	Mai Thị Trúc	Loan	7	8.50	8.20	7.00	7.00	8.50	9.80	9.00	8.80	7.80	
13	120031	Trần Huỳnh Đức	Luân	4	6.30	7.40	8.00	8.00	9.30	8.30	10.00	7.80	8.50	
14	120175	Trần Thị Xuân	Mai	10	7.30	8.60	7.40	6.00	10.00	9.50	10.00	8.80	9.50	
15	120611	Lê Trương Hiếu	Minh	28	7.80	7.60	6.80	7.00	8.80	9.30	9.50	7.80	7.30	
16	120155	Trương Nguyễn Trà	My	9	8.50	9.40	9.20	9.70	10.00	9.80	10.00	7.80	9.50	
17	120398	Võ Hoàng	Nam	19	7.00	8.40	7.20	7.00	8.30	9.00	9.00	7.30	8.00	
18	120231	Võ Thị Bích	Ngọc	12	7.50	8.80	8.60	8.30	9.30	9.30	10.00	7.30	8.30	
19	120035	Tăng Ngọc Thảo	Nhi	4	8.30	8.40	8.20	9.00	9.50	9.00	10.00	8.30	8.50	
20	120256	Hồ Thị Huỳnh	Như	13	7.50	9.40	8.20	10.00	10.00	9.50	10.00	8.50	9.30	
21	120588	Nguyễn Phong	Phú	27	7.30	8.00	8.60	9.70	9.30	7.50	9.80	8.50	8.00	
22	120014	Trần Mai	Phương	3	7.30	8.80	7.80	8.00	9.00	9.30	10.00	8.00	8.50	
23	120354	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	17	8.00	8.00	8.40	8.00	9.30	7.80	9.30	8.50	8.80	
24	120327	Trần Phát	Tài	16	7.30	8.00	7.60	8.30	9.30	9.00	10.00	8.50	7.30	
25	120016	Phạm Huỳnh Thanh	Tâm	3	8.80	9.00	9.00	9.00	10.00	9.50	10.00	9.00	9.50	
26	120424	Trần Xuân Thanh	Tâm	20	7.80	8.60	7.00	8.70	7.80	7.80	9.50	7.80	7.30	
27	120042	Phạm Như	Thảo	4	8.30	7.80	8.80	9.00	9.50	8.80	10.00	8.30	9.00	
28	120469	Lương Nguyễn Quốc	Thịnh	22	7.30	7.00	7.60	5.30	7.80	8.80	9.00	6.80	7.80	
29	120087	Trần Lê Thanh	Thúy	6	9.30	7.20	9.20	5.00	9.50	8.30	10.00	9.00	7.50	
30	120282	Nguyễn Hồng Anh	Thư	14	6.80	5.00	8.40	6.70	8.00	7.50	10.00	7.80	8.30	
31	120617	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	28	8.00	8.60	7.40	8.00	10.00	8.80	10.00	9.00	8.50	
32	120550	Phan Ngọc Mỹ	Tiên	25	8.50	9.00	8.20	8.30	10.00	8.80	10.00	9.30	8.00	
33	120307	Ngô Thanh	Tiền	15	8.50	7.80	8.60	7.00	9.30	7.80	10.00	8.00	6.50	
34	120135	Nguyễn Thanh	Toàn	8	6.50	9.00	6.60	8.30	9.80	8.30	10.00	9.00	8.00	
35	120524	Huỳnh Thị Kiều	Trang	24	8.50	9.40	8.40	9.30	9.50	9.30	9.80	9.30	9.80	
36	120091	Nguyễn Thị Bích	Trâm	6	8.50	8.20	9.00	8.70	10.00	8.30	10.00	8.30	8.50	
37	120093	Văn Ngọc Bảo	Trân	6	8.30	8.60	9.20	8.70	7.00	8.50	9.80	9.00	8.50	
38	120501	Trần Thị Ngọc	Trình	23	8.00	8.20	7.80	9.00	9.30	7.00	10.00	9.80	9.30	
39	120141	Bùi Thị Phi	Uyên	8	7.80	8.60	8.80	8.00	9.80	8.30	10.00	8.80	8.80	
40	120287	Nguyễn Thiên Thái	Việt	14	8.00	6.60	8.20	7.70	8.50	8.50	10.00	8.30	8.30	
41	120192	Phạm Thị Ngọc	Vy	10	8.00	9.60	9.40	9.70	9.80	9.30	10.00	8.00	9.50	
42	120526	Nguyễn Bảo Phương	Vy	24	8.80	8.80	7.80	6.30	9.50	8.30	10.00	8.80	8.80	
43	120144	Cao Trần Thảo	Vy	8	8.50	9.00	9.00	7.70	10.00	8.30	10.00	8.30	7.00	
44	120572	Lê Dương Hoàng	Yến	26	9.50	9.40	9.20	8.70	9.80	9.30	10.00	8.30	9.80	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh						ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2021-2022)								
Trường THPT Bình Chánh						LỚP: 12A6								
STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120049	Trần Văn Phúc	An	5	6.80	6.60	8.40	3.70	7.80	8.50	7.80	8.50	7.30	
2	120505	Trần Phan Quốc	Anh	24	5.00	7.00	5.40	4.30	7.80	8.30	7.80	6.30	6.30	
3	120481	Lê Thị Quỳnh	Anh	23	5.50	8.60	5.60	8.30	9.80	8.00	10.00	8.00	8.00	
4	120338	Huỳnh Lại Thị Bảo	Châu	17	7.50	8.80	7.80	5.70	9.30	9.30	10.00	7.80	9.00	
5	120574	Lê Hồng	Diễm	27	7.50	6.40	7.60	4.00	7.50	8.30	10.00	7.00	7.80	
6	120365	Phạm Thảo	Duyên	18	7.50	7.60	7.20	6.30	9.30	8.50	10.00	8.80	8.80	
7	120074	Phan Thị Thanh	Hằng	6	7.00	8.40	8.40	6.70	9.80	8.30	10.00	7.50	9.00	
9	120366	Nguyễn Trung	Hiếu	18	5.50	2.80	6.40	2.30	2.50	4.30	5.00	5.30	5.00	
10	120222	Đặng Vĩnh	Hưng	12	6.00	7.00	6.80	3.00	8.50	8.50	10.00	7.80	8.30	
11	120148	Phạm Đình	Khánh	9	7.50	9.60	7.60	8.70	9.30	8.30	10.00	9.00	8.30	
12	120010	Ngô Minh	Khôi	3	6.00	7.60	7.80	6.30	8.50	8.00	10.00	7.00	7.80	
13	120127	Nguyễn Hoàng	Kim	8	6.80	6.40	5.60	8.30	8.50	8.80	9.80	8.00	6.80	
14	120346	Lê Nguyễn Quốc	Kỳ	17	5.30	6.20	5.80	3.00	7.50	6.80	9.30	6.00	6.80	
15	120151	Phạm Thị Hoài	Linh	9	6.50	7.60	7.40	6.70	7.80	8.30	9.80	8.00	7.50	
16	120609	Lại Ngọc	Luân	28	7.00	7.20	7.20	5.70	8.50	8.30	10.00	6.50	8.30	
17	120177	Lê Thị Trúc	My	10	6.00	7.40	4.80	4.00	8.30	8.50	9.50	7.30	7.80	
18	120562	Phạm Thị Tuyết	Ngân	26	6.50	3.60	6.80	4.30	8.50	6.00	9.30	8.30	6.80	
19	120372	Trương Văn	Nghĩa	18	6.80	7.00	7.20	6.00	9.00	8.80	10.00	6.30	7.00	
20	120463	Hồ Thị Kim	Ngọc	22	6.30	7.80	7.00	5.30	8.80	9.50	9.50	6.50	8.50	
21	120584	Nguyễn Thành	Nhân	27	7.50	10.00	8.20	6.30	8.00	9.30	10.00	6.30	9.30	
22	120275	Lê Ngọc Yến	Nhi	14	7.50	5.00	3.80	4.30	7.50	6.50	6.00	6.50	9.00	
23	120234	Nguyễn Lê Minh	Phát	12	6.50	8.20	6.80	7.30	9.00	7.30	10.00	7.30	6.80	
24	120132	Nguyễn Lê Minh	Phú	8	6.30	8.00	7.00	7.30	8.80	8.00	10.00	5.50	5.80	
25	120421	Lê Đình Quang	Phước	20	4.80	5.20	3.20	3.30	6.80	7.30	9.50	6.30	3.80	
26	120015	Trần Minh	Quân	3	7.00	7.20	7.20	6.70	9.00	9.30	9.80	7.80	7.00	
27	120260	Đặng Hoàng	Sơn	13	5.00	4.00	3.60	6.30	3.80	3.50	3.00	5.50	4.30	
28	120043	Nguyễn Thanh	Thảo	4	6.30	8.00	6.40	6.30	9.30	8.80	10.00	6.80	8.80	
29	120548	Hà Gia	Thắng	25	6.80	8.20	7.80	7.00	8.80	9.30	10.00	7.80	9.00	
30	120471	Nguyễn Phạm Hoàng	Thông	22	6.30	7.40	6.40	3.00	9.00	8.30	9.80	6.50	6.30	
31	120522	Lê Nguyễn Minh	Thư	24	7.30	9.40	8.60	8.70	9.30	9.80	10.00	9.00	8.80	
32	120549	Trương Ngọc	Thư	25	6.80	8.20	7.60	8.30	10.00	8.30	10.00	9.00	9.30	
33	120428	Võ Trọng	Tiến	20	5.00	7.20	6.20	3.00	8.30	8.00	8.80	7.50	6.80	
34	120045	Phạm Huỳnh Yến	Trang	4	6.80	6.40	7.80	4.30	8.50	9.00	10.00	8.00	8.00	
35	120136	Đoàn Hoàng Huyền	Trâm	8	6.00	7.00	6.60	6.00	10.00	8.00	9.00	5.80	4.50	
36	120429	Trần Thị Bảo	Trân	20	6.30	7.60	7.00	6.70	9.50	8.50	10.00	7.30	7.80	
37	120430	Phạm Quang	Trọng	20	5.80	6.00	3.80	4.00	9.00	8.80	10.00	6.00	6.50	
38	120286	Nguyễn Minh	Trung	14	8.00	7.80	7.00	7.00	7.50	8.80	9.50	5.50	6.30	
39	120165	Huỳnh Thị Kim	Tuyền	9	7.00	7.60	6.60	7.00	9.30	7.50	10.00	8.00	6.00	
40	120143	Nguyễn Phúc	Vinh	8	6.00	7.60	6.00	8.30	9.80	8.80	10.00	6.50	8.80	
41	120216	Phạm Tú	Vy	11	8.00	9.00	8.40	7.00	9.30	8.50	10.00	7.80	9.30	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120193	Đoàn Hồ Trường	An	11	5.80	8.00	8.40	7.70	8.30	7.50	10.00	6.30	8.30	
2	120052	Nguyễn Tiến	Bằng	5	6.30	7.20	7.80	6.30	7.50	8.00	9.80	5.80	5.80	
3	120027	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	4	7.80	5.80	5.60	3.30	7.30	8.00	9.80	6.50	6.00	
4	120458	Nguyễn Ngọc Kiều	Diễm	22	6.50	5.80	7.00	5.70	8.50	8.30	10.00	7.00	8.80	
5	120339	Nguyễn Khánh	Duy	17	6.80	6.80	4.80	4.70	7.50	7.00	9.50	6.30	6.80	
6	120266	Trương Quốc	Đạt	14	6.00	6.40	7.80	5.70	6.80	8.00	10.00	4.30	6.30	
7	120343	Trịnh Gia	Hân	17	5.50	5.20	7.40	4.00	8.00	7.50	10.00	7.50	7.30	
9	120461	Hồng Quốc	Hoàng	22	6.30	7.80	6.80	6.00	9.50	8.30	9.80	8.00	8.80	
10	120601	Thái Vũ Nhật	Huy	28	6.50	6.60	6.20	6.30	8.50	7.50	10.00	7.00	8.00	
11	120008	Nguyễn Hoàng	Kha	3	4.00	5.60	5.60	6.30	9.50	5.00	9.80	6.00	6.80	
12	120605	Trần Minh	Khang	28	5.00	3.40	4.20	4.30	5.00	8.30	8.80	6.00	4.50	
13	120487	Trần Minh	Khánh	23	4.00	4.60	4.40	2.30	5.80	8.00	9.30	5.30	5.00	
14	120607	Nguyễn Tấn	Khoa	28	8.50	9.00	8.20	8.70	10.00	9.30	10.00	8.00	8.30	
15	120397	Đỗ Ngọc Minh	Khuê	19	6.00	7.20	6.20	4.70	7.80	7.30	7.80	6.80	4.80	
16	120319	Hà Thiên	Kim	16	8.00	8.20	8.80	7.30	9.50	9.50	10.00	5.50	8.50	
17	120297	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	15	7.00	5.60	6.80	3.00	9.00	8.30	10.00	5.80	4.50	
18	120416	Dương Võ Công	Luận	20	6.50	3.80	8.80	7.30	8.30	4.50	9.50	5.00	6.50	
19	120349	Trần Thực	Mỹ	17	7.00	7.60	7.60	8.00	9.80	8.50	10.00	8.00	9.00	
20	120443	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	21	6.30	6.20	8.00	4.70	8.80	8.50	10.00	6.30	8.30	
21	120033	Trần Tuấn	Nghĩa	4	7.30	7.80	7.00	8.30	9.50	8.30	9.80	7.80	7.50	
22	120351	Trần Nguyễn Thành	Nhân	17	5.50	8.00	7.60	4.00	9.30	8.80	10.00	8.00	8.00	
23	120034	Nguyễn Thị Bích	Nhi	4	7.00	7.80	4.60	4.70	9.30	7.80	10.00	7.50	6.00	
24	120159	Trần Ngọc Yến	Nhi	9	7.00	7.20	7.20	5.30	7.30	6.00	6.50	6.30	7.00	
25	120612	Đoàn Hồng	Phát	28	6.50	6.60	6.60	4.00	8.80	8.00	10.00	7.50	8.00	
26	120587	Nguyễn Hoàng	Phú	27	5.00	4.20	6.00	6.70	7.80	8.80	7.30	4.30	4.50	
27	120277	Nguyễn Mạnh	Quân	14	6.80	7.80	7.00	9.00	9.80	8.50	9.50	7.00	8.30	
28	120615	Trương Ngọc	Son	28	6.00	3.80	2.80	3.00	7.30	5.80	9.30	6.80	5.80	
29	120018	Đoàn Quốc	Thắng	3	4.00	7.40	7.40	3.00	7.80	6.30	7.00	7.50	6.80	
30	120116	Nguyễn Thị Minh	Thi	7	8.00	4.60	6.60	3.00	7.00	7.50	9.30	6.80	5.50	
31	120473	Diệp Huỳnh Anh	Thư	22	6.00	5.60	5.40	4.30	7.80	7.80	9.80	7.80	5.80	
32	120379	Nguyễn Anh	Thư	18										
33	120236	Lương Trí	Thức	12	7.00	7.20	7.60	6.00	8.50	7.80	10.00	6.80	8.50	
34	120092	Võ Ngọc Thùy	Trâm	6	7.00	7.00	7.80	7.70	9.50	7.30	9.80	8.30	7.50	
35	120383	Huỳnh Nguyễn Đức	Trí	18	8.00	9.00	8.20	9.70	10.00	9.50	9.80	9.00	8.30	
36	120137	Nguyễn Thanh	Trọng	8	6.00	8.00	5.60	9.30	6.80	7.80	10.00	5.50	8.30	
37	120431	Dương Hoàng Thanh	Trúc	20	7.50	4.40	7.60	3.70	6.30	6.30	9.30	7.50	9.50	
38	120189	Bùi Tấn	Trung	10	6.50	3.60	4.80	5.00	7.00	7.50	7.80	6.30	6.50	
39	120168	Lê Nguyễn Trường	Vũ	9	6.00	3.80	4.60	7.00	7.00	4.80	8.80	6.00	5.80	
40	120336	Lương Hồng	Vương	16	8.00	8.80	7.40	8.00	9.50	9.00	9.50	8.80	9.00	
41	120288	Nguyễn Tường	Vy	14	3.50	2.60	3.20	5.00	6.30	6.30	6.80	5.00	4.50	

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh						ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2021-2022)								
Trường THPT Bình Chánh						LỚP: 12A8								
STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120217	Nguyễn Bùi Minh	An	12	5.00	7.60	3.80	4.30	6.80	5.00	9.50	6.30	6.30	
2	120314	Phạm Hoàng	Bảo	16	7.00	5.60	4.00	2.70	7.30	7.30	9.80	7.00	7.00	
3	120170	Mai Diễm	Châu	10	7.00	6.20	7.20	2.70	8.30	9.00	10.00	7.50	9.80	
4	120003	Cao Ngọc	Diệu	3	7.50	8.20	7.80	6.30	9.80	9.00	10.00	7.00	9.00	
5	120053	Nguyễn Thanh	Duy	5	4.00	2.80	5.00	2.70	5.80	5.30	8.00	6.50	7.30	
6	120195	Trần Minh	Đạt	11	5.00	6.20	8.20	3.70	6.50	8.00	9.50	5.50	6.30	
7	120294	Trang Sĩ Anh	Hào	15	7.30	8.00	7.00	8.30	9.30	7.80	10.00	7.50	7.50	
8	120390	Mai Nguyễn Chi	Hân	19	5.80	3.60	4.20	3.00	5.80	6.80	9.50	6.00	4.00	
9	120198	Trần Thủy Hạnh	Hoa	11	3.80	4.20	3.80	2.70	3.00	5.30	6.50	3.00	4.30	
10	120580	Lê Trần Hoàng	Huân	27	8.50	6.40	6.40	5.00	6.80	7.80	8.80	6.00	8.30	
11	120199	Phạm Hồ Thiên	Huệ	11	7.50	8.20	9.20	7.30	9.50	8.80	10.00	6.80	8.80	
12	120267	Nguyễn Thị Như	Huyền	14	4.00	2.60	6.00	3.00	7.50	8.00	10.00	5.80	5.00	
13	120368	Hồ Thanh	Huyền	18	7.50	7.40	7.80	6.30	9.80	9.80	9.80	9.30	9.00	
14	120603	Lê Thị Ngọc	Hương	28	5.50	4.60	2.60	3.00	7.30	6.80	9.00	7.00	4.50	
15	120009	Nguyễn Sơn	Khải	3	6.50	7.20	7.20	6.00	6.80	7.80	9.50	7.30	9.00	
16	120270	Hồ Kim	Khánh	14	7.30	7.40	4.20	6.00	9.00	7.00	10.00	5.80	6.50	
17	120028	Nguyễn Thị Kim	Khuyên	4	8.00	8.40	6.60	7.30	8.80	9.30	10.00	8.30	9.00	
18	120514	Thái Phúc	Lâm	24	5.00	5.60	3.00	2.30	5.50	4.80	7.30	6.80	5.30	
19	120273	Lý Ngọc	Linh	14	6.80	5.80	5.40	5.00	7.50	8.00	8.30	4.50	7.00	
20	120610	Hồ Đào Xuân	Mai	28	5.30	4.00	3.20	3.00	2.30	5.00	6.50	6.80	9.50	
21	120228	Phạm Phan Hồng	Mỹ	12	7.00	6.40	7.40	4.00	7.80	6.80	10.00	6.80	7.80	
22	120371	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	18	6.00	4.80	4.40	2.70	7.50	8.50	9.80	7.00	5.80	
23	120300	Trần Phước	Nghĩa	15	6.30	4.60	4.60	4.30	7.50	8.00	9.00	5.30	7.50	
24	120419	Nguyễn Trang	Nhã	20	4.00	4.20	5.20	1.70	6.80	8.00	9.50	5.50	6.80	
25	120399	Phan Võ Bảo	Nhân	19	5.30	5.80	3.80	4.30	5.00	6.30	7.50	4.50	6.30	
26	120129	Trần Thị Ánh	Nhi	8	5.00	4.00	3.60	7.70	7.30	7.30	6.30	6.00	3.50	
27	120401	Phan Tấn	Phát	19	5.00	5.00	6.20	4.30	7.80	8.50	9.50	7.00	8.00	
28	120589	Huỳnh Nguyễn Quang	Phú	27	5.80	5.40	7.80	3.30	5.50	6.30	9.00	8.00	4.00	
29	120543	Nguyễn Thị Ánh	Phương	25	7.30	6.40	7.60	7.30	8.00	8.50	10.00	9.50	8.80	
30	120114	Trịnh Minh	Quân	7	8.00	8.00	8.00	6.00	9.30	8.50	9.50	7.00	9.00	
31	120402	Phạm Huỳnh Gia	Quyên	19	6.30	5.60	6.20	5.00	5.30	4.30	10.00	6.50	8.80	
32	120520	Lê Mỹ	Tâm	24	7.00	6.60	5.00	3.00	9.00	7.80	10.00	7.50	5.80	
33	120305	Nguyễn Hoàng	Thương	15	5.00	3.60	2.80	4.00	3.50	7.50	9.50	4.50	4.30	
34	120283	Nguyễn Hồng	Tín	14	5.50	3.80	4.60	3.30	4.00	5.50	8.00	6.00	5.50	
35	120046	Lý Trần Quốc	Trí	4	6.50	8.20	6.80	6.30	6.50	8.30	10.00	8.00	8.50	
36	120188	Nguyễn Thanh	Trúc	10	7.30	7.60	6.60	6.70	9.50	8.80	10.00	7.80	8.50	
37	120358	Nguyễn Thiên	Trường	17	5.00	7.20	3.80	4.00	7.30	7.80	9.80	6.00	4.50	
38	120140	Nguyễn Mỹ	Uyên	8	6.30	5.20	4.20	7.70	6.30	5.80	4.80	5.50	4.80	
39	120264	Trần Thanh	Vy	13	6.50	5.60	6.60	6.00	9.00	9.00	10.00	6.80	7.80	
40	120240	Võ Dương Tường	Vy	12	6.50	3.80	5.20	3.30	6.00	5.30	6.80	6.00	9.30	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120169	Lê Quốc	Bảo	10	4.30	3.20	4.00	6.00	2.30	6.30	9.00	4.00	9.50	
2	120002	Huỳnh Thị Kim	Chi	3	6.30	7.80	7.40	4.00	9.50	7.50	9.30	6.80	7.50	
3	120457	Nguyễn Minh	Chiến	22	4.50	3.60	4.00	4.00	6.30	7.30	5.80	5.50	5.30	
4	120434	Phạm Đức	Duy	21	7.50	8.00	7.60	8.00	9.30	8.30	10.00	8.30	8.00	
5	120101	Hồ Mẫn	Đạt	7	6.50	5.60	6.80	2.30	6.50	8.30	9.50	7.50	5.30	
6	120553	Trương Ngọc Bảo	Hân	26	7.50	7.00	7.00	7.00	9.00	8.80	10.00	7.50	8.80	
7	120076	Lại Phúc	Hậu	6	8.30	8.60	8.20	6.70	9.50	9.00	10.00	7.50	8.50	
8	120146	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	9	6.50	6.60	8.80	6.70	7.00	8.80	9.80	7.00	8.50	
9	120223	Trần Diễm	Hương	12	6.30	6.80	7.60	3.30	8.30	8.80	9.80	6.30	7.80	
10	120104	Lê Tuấn	Khang	7	7.80	7.60	8.20	5.70	7.80	8.50	10.00	8.30	4.50	
11	120606	Trần Gia	Khánh	28	7.80	7.40	8.40	5.30	8.50	7.50	10.00	7.50	7.50	
12	120559	Huỳnh Trung	Kiên	26	6.80	3.40	4.60	3.70	6.80	7.00	8.30	7.30	5.00	
13	120370	Nguyễn Phan Thùy	Linh	18										
14	120227	Võ Hoàng	Long	12	8.00	8.60	7.80	6.70	9.30	8.80	10.00	8.00	7.50	
15	120154	Nguyễn Nhật	Minh	9	7.00	3.60	4.00	5.30	6.80	2.80	10.00		4.80	
16	120078	Nguyễn Công	Nam	6	6.80	7.80	7.40	4.70	8.00	8.30	10.00	8.00	7.80	
17	120518	Trần Hoài	Nam	24	5.80	4.20	6.40	1.70	5.50	7.80	10.00	5.30	7.80	
18	120444	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	21	6.50	8.00	6.20	6.70	8.80	7.80	10.00	7.00	9.00	
19	120301	Vũ Hồng	Ngọc	15	8.30	7.80	8.20	7.00	8.50	7.80	9.50	6.50	7.50	
20	120302	Trương Trần Minh	Nguyệt	15	7.80	8.40	8.80	9.70	9.50	8.80	10.00	8.00	8.80	
21	120111	Hồ Thị Lan	Nhi	7	6.80	8.00	7.40	7.00	9.50	9.30	10.00	7.50	9.50	
22	120254	Võ Ngọc	Nhi	13	8.00	6.60	8.40	5.30	9.00	9.00	9.50	7.00	7.50	
23	120205	Lê Thị Kim	Như	11	7.80	7.20	9.00	4.30	9.30	9.30	10.00	8.00	7.50	
24	120420	Bùi Minh	Nhật	20	6.30	6.60	8.60	7.00	9.30	8.30	9.80	6.80	6.80	
25	120353	Nguyễn Tấn	Phát	17	6.50	4.80	4.20	3.30	6.80	7.30	7.00	8.30	7.80	
26	120374	Lê Phan Hoàng	Phúc	18	6.00	6.20	6.80	3.30	7.00	7.30	9.00	6.80	6.30	
27	120422	Đỗ Minh	Quân	20	6.80	6.40	6.00	2.30	8.00	8.30	10.00	6.80	6.50	
28	120278	Võ Ngọc Bảo	Quý	14	8.50	8.00	8.60	4.70	9.50	9.00	10.00	5.30	9.00	
29	120261	Võ Minh	Tân	13	7.00	4.00	5.40	8.00	6.80	8.50	10.00	6.30	8.30	
30	120468	Lê Thị Kiều	Thanh	22	6.30	5.40	6.80	4.30	9.00	7.80	9.80	7.00	6.50	
31	120497	Đoàn An Minh	Thùy	23	7.00	8.60	7.00	7.70	10.00	7.50	10.00	8.80	8.80	
32	120382	Trịnh Ngọc Bảo	Trân	18	7.30	5.60	5.80	2.00	7.00	7.30	9.80	7.30	7.50	
33	120595	Mai Minh	Trí	27	8.00	5.00	6.40	4.30	8.80	7.50	9.30	5.00	5.00	
34	120213	Lê Ngọc Phương	Trinh	11	5.30	5.00	7.00	1.30	8.00	7.30	10.00	4.50	5.50	
35	120094	Trần Phú	Trọng	6	5.80	5.40	7.00	2.70	7.50	7.80	9.80	6.50	7.50	
36	120064	Huỳnh Thụy Dương	Trúc	5	7.00	4.80	7.20	3.70	6.30	7.50	10.00	8.50	9.00	
37	120065	Huỳnh Minh	Tuấn	5	4.30	4.80	4.40	2.00	7.80	4.80	9.00	7.50	6.50	
38	120069	Hồ Nguyễn Thanh	Vy	5	6.00	2.60	4.80	3.30	7.80	7.50	9.30	4.80	4.30	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120529	Phan Thị Kim	Anh	25	6.80	6.60	6.20	4.30	9.30	8.80	10.00	8.30	7.80	
2	120506	Trần Quang	Bảo	24	5.30	3.60	3.80	3.30	6.30	4.80	6.80	5.30	5.00	
3	120001	Nguyễn Thanh	Bình	3	6.50	7.80	6.20	7.00	9.50	7.50	9.80	7.50	7.30	
4	120482	Nguyễn Chí	Cường	23	6.00	5.40	5.40	5.30	8.30	7.80	10.00		4.80	
5	120530	Bùi Văn	Dũng	25	5.00	6.40	8.20	4.70	9.30	8.80	10.00	9.00	8.30	
6	120123	Trần Mỹ	Duyên	8	5.50	6.40	5.00	5.30	8.80	6.30	9.50	7.80	8.30	
7	120291	Trần Tấn	Đạt	15	6.50	3.00	5.20	4.00	7.50	7.50	10.00	7.30	6.50	
8	120436	Phạm Ngọc Hoài	Hân	21	5.50	8.00	4.80	2.70	7.50	8.30	9.80	7.30	7.50	
9	120075	Phạm Công	Hậu	6	7.80	7.40	7.80	5.30	9.30	8.30	10.00	8.50	8.30	
10	120055	Đinh Thị Cẩm	Hương	5	7.30	6.00	5.80	3.30	8.50	8.00	7.80	6.50	7.00	
11	120395	Trần Bảo	Khanh	19	5.80	5.60	4.60	2.30	6.50	7.30	4.30	7.30	7.30	
12	120247	Lê Chí	Khanh	13	5.50	3.60	4.80	7.00	8.30	8.00	9.50	7.30	5.50	
13	120271	Ngô Đăng	Khoa	14	6.80	4.80	7.60	3.30	8.30	7.80	10.00	8.00	8.80	
14	120056	Trương Gia	Kiệt	5	6.80		2.60	3.00	7.30	7.30	6.00	6.50	6.50	
15	120369	Nguyễn Phúc	Lâm	18	2.30	3.20	2.60	3.70	4.50	5.50	7.30	7.00	4.50	
16	120515	Nguyễn Phan Thanh	Liêm	24	5.30	5.60	3.80	4.30	7.50	5.50	10.00	8.30	6.50	
17	120011	Vô Huy	Lợi	3	5.00	5.20	3.00	4.30	8.80	7.50	6.50	8.00	5.30	
18	120176	Trần Tuấn	Minh	10	4.00	4.00	4.00	3.30	5.30	3.50	9.50	6.00	9.50	
19	120057	Tô Ngọc	Ngân	5	6.50	3.80	6.00	3.30	7.30	7.80	8.50	6.50	8.50	
20	120350	Huỳnh Kim	Ngọc	17	7.00	8.20	7.00	5.70	9.50	9.80	8.80	7.80	9.00	
21	120541	Lâm Ánh	Nhung	25	6.80	8.80	7.80	7.70	9.80	9.00	10.00	9.50	9.50	
22	120036	Lê Nguyễn Thành	Phát	4	6.30	7.80	6.00	4.70	7.50	8.80	10.00	8.30	8.00	
23	120519	Nguyễn Tấn	Phúc	24	6.80	7.00	8.20	5.30	10.00	8.00	10.00	7.50	8.80	
24	120544	Mai Thị Thu	Phương	25	5.50	6.80	8.60	5.70	9.80	8.50	9.80	8.80	7.80	
25	120569	Trần Thanh	Tân	26	6.50	8.80	6.20	8.30	10.00	8.80	10.00	7.50	9.00	
26	120084	Huỳnh Ngọc Băng	Thanh	6	7.50	5.20	7.00	2.00	9.30	6.80	10.00	7.80	6.80	
27	120184	Lê Đoàn Kim	Thủy	10	6.80	5.40	2.80	3.70	8.80	6.30	9.80	7.00	8.30	
28	120378	Nguyễn Huỳnh Anh	Thư	18	7.30	8.80	8.00	7.00	9.30	8.00	9.30	8.50	7.80	
29	120163	Nguyễn Anh	Thư	9	7.80	7.60	7.20	6.00	9.00	8.80	10.00	7.30	8.00	
30	120331	Cao Thị Minh	Thư	16	6.30	8.40	7.40	5.70	9.50	8.80	10.00	7.80	8.00	
31	120381	Lê Minh	Tính	18	7.30	5.80	7.20	3.00	8.00	7.00	8.30	8.50	8.00	
32	120211	Đoàn Thị Bảo	Trân	11	7.50	7.00	6.60	5.30	8.80	7.80	8.00	6.00	5.50	
33	120503	Trần Hữu	Trung	23	6.50	3.60	2.40	2.70	8.50	7.50	9.50	6.00	6.30	
34	120138	Trần Quang	Tuấn	8	6.80	7.80	8.20	8.70	9.30	8.80	10.00	7.80	8.30	
35	120191	Kiều Thanh	Văn	10	7.00	3.80	6.80	3.00	5.50	7.30	8.30	6.50	6.80	
36	120406	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	19	7.50	7.20	8.60	8.30	9.50	9.50	10.00	8.30	8.50	
37	120024	Lý Khánh	Vy	3	7.00	8.20	7.60	4.70	9.00	8.00	10.00	7.50	7.50	
38	120479	Ngô Thảo	Vy	22	5.50	7.60	6.20	6.30	8.50	7.80	10.00	7.30	9.00	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120050	Phạm Thị Thúy	An	5	6.80	8.40	8.20	4.70	7.80	7.30	10.00	8.30	9.80	
2	120361	Nguyễn Văn	An	18	3.80	3.80	7.00	6.30	6.00	9.80	6.30	6.00	5.00	
3	120218	Huỳnh Ngọc Xuân	An	12	6.80	6.40	7.80	2.70	5.80	8.80	9.80	5.80	7.50	
4	120386	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	19	7.30	4.00	6.80	3.30	6.30	8.30	10.00	8.80	7.80	
5	120051	Nguyễn Huỳnh Trâm	Anh	5	5.00	5.80	4.20	1.70	6.50	6.30	9.00	5.50	7.00	
6	120004	Huỳnh Thái	Duy	3	3.30	4.00	6.60	2.70	5.30	7.50	8.80	5.30	6.50	
7	120341	Võ Chí	Điện	17	6.50	8.60	8.80	7.00	8.30	7.50	10.00	8.50	8.80	
8	120102	Nguyễn Thị Trúc	Giang	7	8.30	8.00	7.40	3.70	6.80	6.50	9.80	5.80	8.80	
9	120196	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	11	3.80	2.20	5.60	5.30	4.80	5.00	6.50	5.50	5.80	
10	120413	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	20	3.30	4.40	7.00	5.00	7.30	7.80	9.00	6.30	5.80	
11	120484	Võ Trần Ngọc	Hiếu	23	1.50	3.40	6.00	6.00	7.50	6.80	8.00	4.30	6.00	
12	120462	Nguyễn Ngọc	Khánh	22	5.50	6.20	8.00	4.70	6.50	8.30	9.80	6.50	7.80	
13	120029	Nguyễn Tuấn	Kiệt	4	7.80	7.60	6.60	3.70	7.30	8.50	10.00	8.00	7.80	
14	120174	Đặng Hoàng	Lâm	10	5.30	3.60	7.60	3.30	7.00	6.50	10.00	7.30	9.30	
15	120153	Dương Thị Kim	Loan	9	7.00	7.60	7.00	6.30	7.50	9.00	10.00	7.50	9.30	
16	120517	Đoàn Minh	Mẫn	24	7.80	7.80	6.80	4.30	5.50	7.00	8.80	6.50	7.30	
17	120012	Nguyễn Phan Diễm	My	3	4.30	5.20	6.60	3.00	6.30	7.00	7.80	5.00	7.80	
18	120540	Nguyễn Thị Thu	Ngân	25	5.80	5.60	5.00	3.70	5.30	5.80	7.50	7.30	8.30	
19	120230	Hồ Thắm	Nghi	12	7.50	6.80	6.80	2.30	8.50	8.00	10.00	4.50	6.80	
20	120494	Nguyễn Khánh	Nguyên	23	7.50	7.40	6.20	2.30	5.80	6.30	9.30	7.80	7.00	
21	120110	Trần Ái	Nhi	7	8.30	4.80	5.80	4.30	7.00	8.00	9.50	5.50	7.00	
22	120157	Phạm Thị Phương	Nhi	9	7.00	7.00	7.40	6.30	8.00	8.50	10.00	7.30	7.50	
23	120179	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	10	7.30	4.80	6.20	3.70	6.50	7.50	9.50	7.00	8.00	
24	120400	Thái Phong	Niên	19	5.80	5.80	6.60	2.30	6.50	8.00	9.00	6.30	7.30	
25	120564	Cao Thị Kim	Oanh	26	8.00	8.40	7.80	5.70	8.50	8.50	10.00	9.00	9.80	
26	120131	Lại Phước	Phát	8	7.30	8.00	8.00	5.30	8.30	8.50	10.00	8.00	8.80	
27	120133	Đặng Hoàng	Phúc	8	5.80	4.20	4.20	7.30	6.30	6.30	8.30	5.80	6.00	
28	120183	Huỳnh Ngọc	Quý	10	5.00	5.40	3.60	4.70	6.80	6.30	9.50	3.80	7.30	
29	120280	Bùi Thị Như	Quỳnh	14	6.00	6.00	7.60	8.30	6.50	8.30	9.80	7.50	5.80	
30	120376	Huỳnh Lê Anh	Tài	18	6.30	6.60	7.60	2.30	7.30	7.80	9.80	6.50	5.00	
31	120356	Huỳnh Thị Trang	Thảo	17	5.30	5.60	7.60	2.70	8.50	8.50	9.80	7.00	6.50	
32	120426	Phạm Nguyên Hữu	Thịnh	20	5.80	6.40	7.20	3.00	7.80	7.50	8.30	7.30	7.50	
33	120474	Trần Anh	Thư	22	6.50	6.00	7.60	3.70	6.80	6.30	9.00	6.50	6.00	
34	120020	Nguyễn Ngô Trọng	Tín	3	5.00	6.40	7.00	3.00	8.30	7.80	9.30	6.80	5.50	
35	120089	Phan Thành	Tính	6	6.00	4.80	4.60	4.30	6.50	6.80	8.30	6.30	8.50	
36	120500	Hà Thụy Đoan	Trang	23	8.00	8.20	8.80	5.30	8.50	7.80	10.00	9.30	9.00	
37	120047	Phan Tấn	Tú	4	7.50	7.40	7.00	3.00	8.00	5.50	9.30	5.80	6.00	
38	120166	Nguyễn Ngọc Như	Uyên	9	7.00	5.20	8.60	6.30	7.50	8.50	9.80	5.80	8.50	
39	120067	Nguyễn Minh	Vương	5	5.50	5.40	4.20	3.00	7.00	6.50	9.30	6.50	4.80	
40	120407	Lục Bích	Vy	19	6.50	6.20	4.80	3.70	5.80	6.50	9.30	5.50	7.00	
41	120527	Dương Hải	Yến	24	4.00	6.20	8.00	4.00	7.30	7.50	9.50	5.30	7.80	
42	120392	Tạ Khánh	Hân	19	5.00	6.60	7.60	4.30	6.80	8.50	9.50	7.00	7.00	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120026	Trần Hoài	Bảo	4	4.30	6.60	2.40	2.70	3.80	5.80	9.30	4.30	6.50	
2	120073	Nguyễn Hoàng Quốc	Cường	6	7.30	4.80	5.80	3.70	7.30	7.80	9.30	6.50	7.80	
3	120410	Thạch Võ Thùy	Dung	20	8.00	8.60	7.80	9.00	8.80	7.00	10.00	8.30	7.50	
4	120340	Đoàn Quốc	Duy	17	4.80	3.20	3.00	3.00	3.00	6.00	7.30	5.00	5.80	
5	120293	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Giao	15	8.00	7.20	7.60	4.00	8.30	7.80	9.80	8.00	8.80	
6	120006	Phạm Thị Hồng	Hạnh	3	7.50	8.00	7.20	2.70	6.80	8.30	10.00	8.30	7.80	
7	120124	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	8	5.30	6.40	4.60	7.30	8.00	7.50	9.80	5.50	7.30	
8	120317	Lê Thị Hồng	Hoa	16	7.30	5.20	6.60	4.30	8.80	8.50	9.80	7.30	8.50	
9	120414	Hồ Nguyễn Ngọc	Huy	20	5.30	4.40	3.60	4.00	5.30	4.30	9.00	7.30	9.30	
10	120344	Lý Hồng	Hưng	17	5.00	3.00	3.40	4.70	6.80	6.80	8.50	4.50	3.00	
11	120604	Phan Đỗ Thanh	Khải	28	4.00	3.40	4.20	1.70	7.00	7.50	8.50	7.50	7.00	
12	120488	Lưu Quốc	Khánh	23	7.30	8.20	7.60	6.00	9.50	7.80	10.00	8.50	9.50	
13	120248	Nguyễn Lê Anh	Kiệt	13	5.00	6.40	5.00	6.30	6.00	7.80	10.00	4.80	3.50	
14	120296	Lê Thị Hoài	Lam	15	8.30	7.40	6.80	2.70	8.00	7.30	9.80	7.80	9.00	
15	120489	Lục Ý	Linh	23	7.80	5.40	6.80	2.70	7.00	7.00	9.80	7.00	7.00	
16	120581	Lê Tiết Thiên	Lộc	27	7.30	6.20	5.80	4.00	7.30	6.80	9.80	6.30	9.00	
17	120128	Phạm Minh	Luân	8	6.50	4.40	6.60	7.30	8.50	7.80	9.00	7.30	8.80	
18	120250	Vũ Thanh Thường	Minh	13	5.00	4.20	2.80	7.70	6.50	7.50	8.50	6.80	7.50	
19	120299	Nguyễn Bá Ngọc	Nga	15	6.80	4.60	6.80	2.30	8.30	5.50	9.50	7.00	7.30	
20	120274	Lê Nguyễn Kiều	Ngân	14	8.50	8.00	9.00	6.30	9.80	8.50	10.00	9.80	9.80	
21	120493	Nguyễn Trần Thanh Như	Ngọc	23	5.80	6.40	5.20	4.30	6.80	6.00	10.00	7.30	6.80	
22	120059	Lâm Minh	Nguyệt	5	7.00	6.40	6.00	2.30	7.30	7.00	8.50	7.00	8.00	
23	120204	Lại Lê	Nhi	11	7.30	6.00	8.00	3.00	7.00	8.30	9.80	6.80	7.80	
24	120130	Trần Thị Quỳnh	Như	8	7.50	7.20	7.60	8.00	9.80	8.00	9.80	8.50	9.50	
25	120565	Huỳnh Lê Hoàng	Phúc	26	3.80	2.80	3.40	2.70	6.30	7.50	5.30	7.30	3.80	
26	120206	Lê Hồng	Phương	11	6.30	5.00	8.40	2.70	7.00	7.00	10.00	7.00	6.30	
27	120566	Mai Thế	Phương	26	2.80	3.20	1.40	3.30	8.80	4.50	7.30	7.00	6.00	
28	120279	Trần Thảo	Quyên	14	6.50	8.40	7.00	3.70	7.30	8.00	10.00	9.00	8.50	
29	120235	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	12	5.50	5.20	4.20	7.00	7.30	5.50	9.80	6.30	5.50	
30	120209	Đào Thị Vân	Thảo	11	7.30	7.20	9.20	4.30	7.80	8.30	10.00	8.50	8.80	
31	120404	Võ Lữ Quốc	Thắng	19	5.00	4.40	7.40	4.00	6.80	6.80	10.00	6.80	7.50	
32	120044	Tổng Thế	Thọ	4	5.00	6.60	3.20	2.00	6.50	5.80	7.50	6.30	6.30	
33	120405	Phạm Ngọc Thanh	Thuyền	19	6.50	6.60	3.80	1.70	7.50	8.00	10.00	7.30	8.30	
34	120304	Trần Thị Anh	Thư	15	5.80	7.60	7.80	4.70	9.00	8.30	9.30	8.00	8.50	
35	120021	Huỳnh Thị Kim	Trang	3	7.50	5.00	7.20	1.30	7.80	6.80	9.80	7.30	7.80	
36	120475	Trần Hồ Thanh	Trúc	22	5.80	5.80	3.40	3.00	8.00	6.80	10.00	6.80	8.80	
37	120139	Trần Trang	Tuấn	8	6.30	3.80	3.80	6.70	6.50	7.50	9.80	6.50	9.00	
38	120096	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	6	7.50	7.40	6.40	3.00	9.30	8.00	10.00	7.80	9.00	
39	120309	Ngô Bạch	Tuyết	15	7.80	8.40	6.60	4.30	8.30	7.80	9.80	8.30	8.50	
40	120477	Đoàn Nguyễn Thu	Vân	22	5.00	5.40	3.00	6.70	8.80	6.80	9.30	6.80	7.80	
41	120312	Nguyễn Khả	Vy	15	8.00	7.60	7.80	3.70	7.80	7.50	10.00	8.00	9.00	
42	120504	Trần Lâm Tường	Vy	23										

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120362	Nguyễn Minh	Anh	18	6.80	7.80	6.00	4.70	6.00	7.80	10.00	7.50	7.00	
2	120290	Nguyễn Trang Ngọc	Diễm	15	7.00	6.80	7.20	5.70	8.30	8.50	9.50	7.30	8.80	
3	120532	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	25	5.80	6.40	6.80	3.70	8.30	8.30	9.80	8.50	7.80	
4	120575	Chắc Chấn Cao Thùy	Dương	27	8.50	8.80	8.00	7.30	9.50	8.30	10.00	8.80	9.80	
5	120576	Vô Thiên Trang	Đài	27	7.50	6.20	7.60	5.30	8.50	8.50	10.00	8.30	8.80	
6	120552	Phạm Nguyễn Thị Hồng	Gấm	26	5.00	2.60	6.20	3.30	5.80	8.30	8.50	7.80	6.80	
7	120342	Trần Lê Thanh	Hải	17	5.00	1.60	2.40	3.70	2.00	4.30	6.50	7.50	6.80	
8	120435	Nguyễn Dương Nhật Anh	Hào	21	5.30	3.20	4.40	2.70	4.80	6.30	7.00	5.30	5.50	
9	120103	Trần Gia	Hân	7	7.80	5.60	6.80	3.30	8.80	9.00	10.00	7.80	6.50	
10	120537	Mai Thiên	Hoàng	25	4.30	3.60	4.00	2.30	3.80	7.80	8.30	6.80	7.30	
11	120600	Nguyễn Thị Tú	Hồng	28	7.00	6.00	7.20	3.30	7.80	7.80	9.30	8.80	9.30	
12	120437	Nguyễn Như	Huệ	21	5.50	5.00	6.20	2.70	6.00	8.30	10.00	8.50	8.00	
13	120125	Lê Trần Quốc	Huy	8	7.00	5.40	6.60	4.00	8.30	7.30	10.00	8.80	8.80	
14	120347	Trần Thị Thùy	Linh	17	7.50	5.80	6.80	4.00	7.80	7.30	9.80	7.00	8.50	
15	120516	Phạm Ngọc Trúc	Linh	24	5.00	3.60	5.40	2.00	6.00	7.30	10.00	4.30	6.00	
16	120106	Nguyễn Thị Xuân	Lộc	7	8.00	6.40	7.20	2.30	8.50	8.80	9.80	7.30	8.30	
17	120441	Nguyễn Thanh	Minh	21	5.80	2.80	5.80	3.30	6.50	7.80	8.80	5.80	5.80	
18	120252	Nguyễn Huỳnh	Nga	13	7.80	4.20	6.60	1.70	7.50	8.80	9.50	6.50	8.30	
19	120442	Lê Kim	Ngân	21	7.00	8.00	8.00	3.70	8.50	8.50	9.80	9.00	8.30	
20	120446	Ngô Minh	Nghĩa	21	6.50	7.60	7.80	5.70	7.00	7.80	9.80	9.00	8.80	
21	120232	Trần Thanh	Nhã	12	7.00	5.40	4.80	2.30	4.50	4.30	5.50	8.00	7.30	
22	120158	Lưu Thị Quỳnh	Nhi	9	6.00	4.60	3.80	5.00	6.30	6.50	9.80	5.80	5.50	
23	120448	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	21	7.50	8.20	8.20	7.00	9.30	9.30	10.00	8.80	9.50	
24	120467	Phan Tổ	Như	22	5.30	4.80	5.80	4.30	6.80	8.30	9.50	7.00	7.50	
25	120257	Chung Long	Phát	13		4.00	2.20	2.00	6.80		10.00	6.80	6.30	
26	120037	Trần Ngọc Y	Phụng	4	7.00	7.40	4.00	1.70	7.80	6.30	10.00	5.80	7.30	
27	120276	Nguyễn Trần Quốc	Quang	14	7.00	6.80	7.80	5.30	9.30	8.30	10.00	8.50	7.00	
28	120182	Tiết Gia	Quý	10	5.50	7.00	4.40	4.00	8.80	8.00	10.00	8.30	8.00	
29	120496	Nguyễn Thị Kim	Quyên	23	7.30	8.00	8.20	5.70	8.80	9.00	9.30	8.80	9.50	
30	120375	Phạm Minh	Sang	18	5.80	4.40	5.40	1.30	6.80	8.30	9.00	8.80	7.00	
31	120134	Lê Văn Anh	Tài	8	6.30	5.20	5.40	4.70	6.80	8.00	7.80	6.30	6.50	
32	120521	Trương Ngọc Nhã	Thi	24	7.00	6.40	7.60	5.00	8.50	8.00	10.00	8.00	9.80	
33	120472	Đoàn Thị Hương	Thơm	22	6.50	4.40	5.40	3.00	7.50	7.00	7.80	6.50	5.80	
34	120019	Trần Lại Yển	Thư	3	7.50	8.00	8.40	4.30	6.80	8.30	9.50	7.50	9.50	
35	120499	Nguyễn Trần Trúc	Thy	23	7.30	6.60	3.80	3.00	7.30	7.00	9.30	6.50	7.80	
36	120263	Nguyễn Thị Thùy	Trang	13	5.80	6.00	5.80	2.30	7.30	8.00	9.00	6.30	7.80	
37	120187	Lê Thị Nhã	Trúc	10	6.80	4.40	5.00	1.70	7.30	4.80	8.50	6.00	7.80	
38	120095	Lê Văn Anh	Tuấn	6	6.00	6.60	6.80	5.70	7.00	8.30	10.00	7.80	7.30	
39	120238	Đoàn Thị Thùy	Vân	12	7.80	8.60	7.60	6.00	9.00	8.30	10.00	9.30	9.80	
40	120456	Nguyễn Thúy	Vy	21	7.30	5.40	6.80	5.30	7.00	8.00	9.80	8.00	8.00	
41	120072	Nguyễn Phúc Toàn	Vỹ	5	5.00	4.20	5.00	2.70	7.00	8.00	9.80	8.00	7.50	

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120433	Nguyễn Hồng	Anh	21	7.50	8.60	9.00	4.30	8.80	9.80	10.00	8.00	9.00	
2	120219	Nguyễn Trúc	Anh	12	3.50	5.00	5.20	4.30	6.30	8.00	9.30	5.30	3.80	
3	120100	Võ Ngọc Minh	Châu	7	7.80	7.80	7.40	3.70	8.80	8.50	10.00	8.30	8.00	
4	120483	Ngô Hoàng Phương	Duy	23	7.80	8.80	8.80	4.70	8.50	8.00	10.00	8.80	8.30	
5	120054	Huỳnh Thị Phước	Duyên	5	7.00	5.80	4.00	3.30	6.00	8.00	8.50	6.50	7.50	
6	120533	Phan Ngọc Phương	Duyên	25	7.80	8.80	8.80	6.00	9.00	8.30	10.00	9.00	9.00	
7	120315	Trần Ngọc Anh	Đào	16	8.00	8.80	7.40	5.00	6.80	8.50	10.00	7.50	8.30	
8	120459	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	22	5.00	3.40	5.80	1.70	6.30	5.80	10.00	6.30	6.50	
9	120220	Võ Thị Mỹ	Hân	12	5.50	4.60	4.40	4.00	4.80	6.80	9.80	6.00	5.30	
10	120460	Đỗ Hồng Ngọc	Hân	22	5.00	4.40	3.40	1.00	4.30	7.50	6.80	4.30	9.30	
11	120536	Lại Trung	Hậu	25	6.50	5.20	4.00	3.30	7.50	7.80	10.00	8.30	7.80	
12	120126	Trương Minh	Hưng	8	7.50	5.80	5.60	3.30	8.30	7.50	10.00	6.30	6.00	
13	120439	Đinh Trần Anh	Khoa	21	5.50	3.80	1.80	2.70	2.50	6.00	7.50	7.00	6.80	
14	120200	Trần Trương Đăng	Khoa	11	6.50	2.80	3.40	3.70	6.00	5.50	9.30	5.50	5.00	
15	120491	Trần Hoàng	Long	23	8.00	8.00	8.60	5.30	9.00	8.50	10.00	8.50	9.50	
16	120348	Thạch Hà	My	17	7.00	5.00	4.60	4.30	7.30	7.50	10.00	5.80	7.80	
17	120032	Nguyễn Ngọc	Ngà	4	7.80	7.00	7.80	5.00	8.50	8.50	10.00	9.00	8.50	
18	120058	Trần Thảo Thanh	Ngân	5	5.00	3.60	6.80	3.00	7.50	7.80	10.00	7.30	4.80	
19	120445	Huỳnh Thiên	Nghi	21	6.80	5.80	5.20	4.70	8.50	7.30	10.00	6.00	7.80	
20	120253	Lê Phú	Nghĩa	13	8.00	6.40	6.60	2.30	6.30	8.00	10.00	7.00	6.80	
21	120080	Tào Quang	Nhân	6	5.80	3.60	3.60	2.30	6.50	7.50	8.80	6.00	6.80	
22	120563	Lại Thanh	Nhi	26	6.00	6.00	5.80	2.70	6.50	7.50	10.00	7.50	8.80	
23	120255	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	13	7.30	5.80	8.00	4.70	7.80	8.00	9.50	7.00	7.80	
24	120586	Trần Thị Tuyết	Như	27	8.00	7.60	7.60	5.30	8.30	9.50	10.00	9.30	10.00	
25	120180	Nguyễn Thành Đạt	Phương	10	5.80	3.00	3.20	3.30	4.50	8.00	10.00	5.00	5.80	
26	120423	Nguyễn Đặng Mai	Quyên	20	6.50	6.80	6.40	3.30	8.30	7.80	10.00	7.00	8.30	
27	120613	Huỳnh Ngọc	Quyên	28	7.00	2.20	5.40	2.70	6.80	7.50	10.00	6.30	8.80	
28	120083	Nguyễn Thị Ngọc	Soàn	6	6.00	3.80	5.00	2.30	5.80	5.80	9.00	4.80	4.30	
29		Nguyễn Thị Minh	Tâm											
30	120403	Lê Quốc	Thái	19	7.30	5.60	3.40	2.70	7.00	6.50	10.00	6.50	7.00	
31	120086	Hồ Thị Thiên	Thiên	6	8.30	7.40	8.00	3.00	7.80	8.30	10.00	7.50	8.50	
32	120592	Trần Hoàng	Thịnh	27	6.30	5.20	6.60	3.70	6.80	7.50	10.00	6.00	5.50	
33	120329	Đặng Huỳnh Ngân	Thu	16	7.50	6.40	5.40	4.30	7.50	8.00	10.00	7.30	7.80	
34	120210	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	11	7.30	6.80	7.80	2.70	7.00	8.30	10.00	7.80	6.80	
35	120618	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	28	6.50	3.40	3.40	3.70	5.30	5.80	9.00	6.80	6.80	
36	120063	Phạm Thái	Toàn	5	6.80	6.00	5.60	3.00	6.30	7.50	10.00	7.30	7.30	
37	120594	Nguyễn Thùy	Trang	27	7.00	5.20	7.40	3.30	8.80	8.50	10.00	7.80	8.00	
38	120284	Bùi Huyền	Trần	14	6.00	7.00	7.20	5.00	8.50	7.80	10.00	6.80	7.50	
39	120570	Đoàn Thanh	Tú	26	6.50	8.00	5.40	3.70	7.50	7.80	9.80	7.50	6.30	
40	120310	Nguyễn Thị Thu	Vàng	15	8.00	6.60	7.40	2.70	8.00	8.50	10.00	6.50	8.30	
41	120432	Đoàn Võ Như	Ý	20	6.80	6.60	4.20	2.70	7.30	7.30	9.50	6.30	9.50	
42	120289	Nguyễn Thị Thúy	An	15	4.80	3.60	4.80	1.70	5.50	7.00	10.00	5.50	7.00	
43		Cao Thịnh	Khang											
44		Nguyễn Hoàng	Khang											

Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh						ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2021-2022)								
Trường THPT Bình Chánh						LỚP: 12A15								
STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
1	120097	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	7	7.30	3.20	4.40	2.30	6.80	7.80	9.80	7.00	4.80	
2	120387	Hoàng Thị Quỳnh	Anh	19	6.00	4.20	6.80	2.30	6.30	7.30	9.80	5.80	5.30	
3	120145	Hồ Nguyễn Thảo	Chi	9	7.00	4.00	8.00	2.70	7.50	6.50	9.30	6.80	6.30	
4	120531	Nguyễn Nhật	Duy	25	6.00	3.40	3.60	3.70	5.50	3.80	5.80	5.00	4.00	
5	120598	Nguyễn Trường	Duy	28	6.30	4.20	4.00	2.30	5.30	7.50	10.00	8.80	6.00	
6	120534	Huỳnh Anh	Đông	25	6.00	6.00	3.60	5.70	4.80	6.50	10.00	9.50	5.30	
7	120244	Lê Thị	Hằng	13	5.30	6.40	8.00	4.30	7.00	6.30	9.80	7.80	8.00	
8	120221	Lê Mỹ	Hiền	12	6.30	4.20	5.40	3.00	7.30	8.50	10.00	7.50	7.80	
9	120245	Lê Nguyễn Bá	Hoàng	13	6.30	5.00	4.20	2.70	7.80	8.30	9.80	7.80	6.00	
10	120512	Vô Tấn	Huy	24	4.50	4.80	3.60	3.70	7.50	5.00	9.30	5.30	5.50	
11	120345	Phan Lê Quốc	Khánh	17	5.30	7.20	5.80	5.30	7.80	7.80	9.50	7.50	7.30	
12	120225	Lê Tuấn	Kiệt	12	7.50	6.00	7.00	3.00	6.50	8.30	10.00	7.50	9.50	
13	120440	Nguyễn Văn Cao	Lang	21										
14	120226	Châu Mỹ	Linh	12	6.00	4.80	4.00	1.70	7.30	8.50	10.00	6.80	7.80	
15	120298	Nguyễn Thị Thùy	Linh	15	8.00	5.00	5.60	1.70	7.00	7.00	9.50	6.50	6.50	
16	120249	Nguyễn Phi	Long	13	5.00	6.60	6.60	4.00	7.00	8.50	10.00	8.50	5.30	
17	120560	Lưu Ngọc	Mỹ	26										
18	120109	Nguyễn Hoài	Nam	7	5.30	4.60	6.40	2.30	7.80	7.80	8.30	4.30	5.50	
19	120178	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	10	6.30	4.00	6.60	2.70	7.50	6.80	9.80	7.80	9.00	
20	120417	Đào Thị Thùy	Ngân	20	7.00	5.60	6.20	5.00	8.50	7.50	10.00	7.50	8.30	
21	120156	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	9	5.50	2.60	3.40	7.70	7.30	6.30	7.50	6.00	5.50	
22	120352	Phạm Phương	Nhi	17	6.00	3.60	6.00	1.70	6.80	7.80	4.30	6.80	7.50	
23	120082	Lê Nguyễn Uyên	Nhi	6	5.50	6.60	5.20	3.30	9.30	8.50	10.00	4.30	6.80	
24	120585	Nguyễn Thị Kiều	Nhung	27	8.00	7.40	8.60	5.00	7.80	7.30	9.80	8.50	8.80	
25	120542	Nguyễn Hoài Khánh	Như	25	5.30	4.80	4.80	3.30	6.80	8.00	9.50	8.80	6.50	
26	120113	Phạm Nguyễn Thy	Phương	7	6.80	3.40	7.20	2.70	7.30	5.80	9.80	7.00	6.50	
27	120207	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	11	8.30	8.40	8.60	4.70	7.00	8.30	9.80	8.30	9.30	
28	120115	Nguyễn Tô	Quyên	7	6.50	4.60	6.00	2.70	6.80	7.30	9.50	7.30	6.30	
29	120546	Phạm Quang	Son	25	4.50	6.80	4.80	5.00	6.00	7.30	8.80	9.30	5.80	
30	120040	Nguyễn Kim	Thanh	4	7.00	6.00	6.80	2.00	8.30	8.00	9.00	8.80	7.80	
31	120425	Phan Hồ	Thiện	20	6.80	7.80	5.40	4.30	7.00	7.80	10.00	7.00	8.00	
32	120470	Nguyễn Văn	Thoại	22	4.30	2.20	2.60	2.30	2.30	4.30	8.00	4.80	6.00	
33	120330	Nguyễn Đoàn Ngọc	Thu	16	7.00	7.40	7.20	1.30	8.30	8.50	10.00	8.00	8.50	
34	120117	Huỳnh Mai Thanh	Thúy	7	7.80	6.80	8.20	2.00	7.50	8.50	10.00	7.50	8.50	
35	120022	Vô Ngọc Mai	Trâm	3	4.00	4.40	5.80	4.70	8.80	6.80	8.80	6.00	5.80	
36	120212	Vô Thị Ngọc	Trân	11	6.50	3.00	4.00	3.70	6.80	6.80	8.80	6.30	5.80	
37	120359	Mai Thị Ánh	Tuyết	17	4.50	3.20	3.00	2.00	6.50	5.00	6.80	5.00	4.80	
38	120142	Nguyễn Quốc	Việt	8	7.30	5.00	2.80	3.70	9.50	7.00	9.00	8.00	7.80	
39	120070	Trần Triệu	Vy	5	7.00	2.40	5.60	3.70	7.00	6.00	7.30	6.00	7.00	
40	120071	Đoàn Nguyễn Tường	Vy	5	7.50	7.60	7.20	3.00	7.50	8.30	10.00	8.30	9.30	
41	120573	Nguyễn Thị Kim	Yến	26	6.00	7.40	7.80	5.30	8.30	8.30	9.30	7.50	9.00	
42	120510	Lê Trung	Hiếu	24	5.80	6.60	4.40	3.70	6.50	4.80	9.30	6.80	5.80	